TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 24/4/2018.
V/v tranh chấp ***"Ly hôn"***

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà **Nguyễn Anh Thư.**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Tô Ngọc Liêm**.

Bà **Hoàng Thị Thiện Lai.**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Trần Thị Kim Trang**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Văn Lộc** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Bích N**, sinh năm 1991 (Có mặt).

Cư trú: Tổ 7, ấp T, xã An T, huyện C, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 8, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Cư trú: Tổ 7, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Võ Thị Bích N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ cưới nhau vào năm 2010, hôn nhân do mai mối, được cha mẹ quyết định và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, lý do chồng thường đi nhậu rồi về kiếm chuyện với bà, mặc dù vợ chồng chung sống với nhau nhưng chồng lại không quan tâm đến bà. Vợ chồng không còn sống chung khoảng 02 năm nay. Từ đó đến nay, vợ chồng không gặp mặt nhau cũng không liên lạc với nhau. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống chung không tìm thấy hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với chồng là ông Trần Văn Đ.

Về quan hệ con chung: Không có.

Về quan hệ tài sản chung: Không có.

Về quan hệ nợ chung: Không có.

Tại phiên Tòa hôm nay bà Võ Thị Bích N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Trần Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chị Võ Thị Bích N và anh Trần Văn Đ kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh Đ hay uống rượu, không lo làm ăn, không quan tâm đến chị N, vợ chồng ly thân từ tháng 02/2017 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, chị N yêu cầu xin ly hôn với anh Đ, anh Đ không có ý kiến phản hồi và không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị N yêu cầu xin ly hôn với anh Đ là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

-Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không đề cập giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Võ Thị Bích N khởi kiện ông Trần Văn Đ, ông Đ có nơi cư trú ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Bị đơn ông Trần Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ là có căn cứ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Đ tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết nhận số 51/01 ngày 04 tháng 4 năm 2016 nên quan hệ hôn nhân giữa ông, bà là hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý về việc bà N xin ly hôn và triệu tập ông Đ tham gia các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà N. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông Đ đã diễn ra trong thời gian dài nguyên nhân do ông Đ đi nhậu rồi về kiếm chuyện với bà, vợ chồng không còn sống chung khoảng 02 năm nay và không liên lạc với nhau, điều này thể hiện tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông Đ đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nếu chung sống với nhau cũng không hạnh phúc. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị Bích N là phù hợp.

[4] Về quan hệ con chung: Bà N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về quan tài sản chung: Bà N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về quan hệ nợ chung: Bà N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Ngọc phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: - Các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bích N đối với ông Trần Văn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Bích N được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận bà Võ Thị Bích N xác định vợ chồng không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà N và ông Đ vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng bà Võ Thị Bích N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng đã nộp theo biên lai số 0019060 ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Võ Thị Bích N có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn Đ có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận: - TAND tỉnh An Giang; - VKSND huyện C; - UBND xã T; - Các đương sự; - Lưu./.		**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM** **PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** **Nguyễn Anh Thư**
